

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:55/2018/HNGĐ - PT

Ngày 12 - 9 - 2018

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp;

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Thị Sum;

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Sắc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 57/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:221/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1998.(có mặt)

HKTT: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nơi ở hiện nay: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1985.(có mặt)

HKTT: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm.

* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn B tổ chức đám cưới vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2016. Sau

khi cưới anh chị sống hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã nhau, anh B sống ích kỷ và keo kiệt với vợ con. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Chí T, sinh ngày 04/11/2015. Chị yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu T đủ 18 tuổi và lao động được.

- Về tài sản chung: Có 01 xe mô tô Luvias FI biển kiểm soát 63B2-51118 chị T đứng tên và 01 xe mô tô Exciter biển kiểm soát 63P1-12079 anh B đứng tên. Chị sẽ tiếp tục quản lý chiếc xe Luvias FI, anh B quản lý chiếc xe Exciter, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh chị còn có 01 dây chuyền 1 cây vàng 24k, 01 bộ vòng cimen 3,1 chỉ vàng 18k. Chị yêu cầu chia đôi.

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị Nguyễn Thị Mộng T về thời gian và điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn do chị T thường xuyên chửi anh và không cho anh ngủ chung. Nay anh trình bày ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mộng T.

- Về con chung: Anh đồng ý để chị T nuôi cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 04/11/2015, anh không cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị T không nuôi nổi cháu T thì chị T giao cháu T lại cho anh nuôi.

- Về tài sản chung: Có 01 chiếc xe mô tô Luvias FI biển kiểm soát 63B2-51118 và 01 chiếc xe mô tô Exciter biển kiểm soát 63P1-12079. Anh không yêu cầu giải quyết.

Có 01 dây chuyền 1 cây vàng 24k, 01 bộ vòng cimen 3,1 chỉ vàng 18k anh là người quản lý và anh đã bán vào ngày 20/11/2017 do lúc anh cưới chị T anh không có tiền cưới vợ, anh phải mượn nợ người khác. Việc anh bán sổ vàng này anh không có nói cho vợ biết. Tài sản này hiện không còn nữa nên anh không đồng ý chia.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Căn cứ Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn B. Chị Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn B. Giao con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 04/11/2015 cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn B được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T đủ 18 tuổi và lao động được.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về tài sản chung: Buộc anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 5 chỉ vàng 24k và 1 chỉ 5 phân 5 ly vàng 18k. Thời hạn hoàn trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.114.000 đồng án phí chia tài sản chung. Được trừ vào 824.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15445 ngày 04/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị T phải nộp thêm 590.000 đồng.

Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.114.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 14 tháng 5 năm 2018, anh Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa lại 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là 01 cây vàng 24k, 01 bộ cimen 3.1 chỉ vàng 18k.

Tại Phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

* Trình bày của bị đơn Nguyễn Văn B: tiếp tục giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử sửa một phần nội dung bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là 01 sợi dây chuyền 1

cây vàng 24K, 01 bộ cimen 3,1 chỉ vàng 18K. Bị đơn cho rằng số vàng trên sau khi đám cưới xong bị đơn đã bán trả nợ vào ngày 20/11/2017 nhưng không có nói cho chị T biết. Do tài sản này không còn nữa nên anh không đồng ý chia.

* Trình bày của nguyên đơn Nguyễn Thị Mộng T: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia số vàng nêu trên vì chị cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, số vàng này do bán sầu riêng có tiền để mua vàng vào năm 2017 không phải là vàng mượn, anh B cất giữ nên phải chia cho chị phân nửa số tài sản trên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác, nội dung kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xét buộc chia đôi số vàng như nêu trên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định mối quan hệ tranh chấp trong vụ án Ly hôn là có căn cứ, thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự và Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Tại phiên Tòa phúc thẩm bị đơn Nguyễn Văn B cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng bị đơn đã bán trả nợ, nên giờ không còn nữa nên không đồng ý chia cho nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác về nội dung kháng cáo của mình. Từ các lời khai của các đương sự thể hiện, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 01 cây vàng 24K, 01 bộ vòng đeo tay (simen) trọng lượng 3,1 chỉ vàng 18K nêu trên có được là do vợ chồng trồng sầu riêng thu hoạch trái bán có tiền mua số tài sản trên vào năm 2017, dây chuyền thì anh B đeo quản lý, còn bộ vòng thì chị T sử dụng được một thời gian do vợ chồng mâu thuẫn chị T không cho anh B ngủ chung nữa nên anh B lấy lại cất giữ. Cho thấy số vàng mà nguyên đơn yêu cầu chia có được trong thời kỳ hôn nhân, không có việc vay mượn để mua như bị đơn trình bày, vì không có hóa đơn, chứng từ và bị đơn cũng không chứng minh được việc vợ chồng thỏa thuận bán để trả nợ tiền phân thuốc trồng sầu riêng. Việc bị đơn bán số vàng trên không được sự đồng ý của nguyên đơn, bị đơn cũng không chứng minh được đây là tài sản riêng của bị đơn, cũng như việc bán vàng để trả nợ chưa có sự thống nhất của vợ chồng. Căn cứ Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình số vàng trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng và các đương sự cũng không chứng minh về hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp, lỗi..., do đó khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng nếu không tự thỏa thuận được thì nguyên tắc chia đôi tài sản chung cho vợ

và chồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ để quyết định chia đôi số tài sản là 01 dây chuyền trọng lượng 01 cây vàng 24k, 01 bộ vòng đeo tay “cimen” trọng lượng 3.1 chỉ vàng 18K cho nguyên đơn và bị đơn là có căn đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm hôn nhân và gia đình của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do bị đơn kháng cáo nhưng không được Hội đồng xét xử chấp nhận, căn cứ khoản 1, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Nguyễn Văn B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 293, 147, 235, 266, 267, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn B.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn B. Chị Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Nguyễn Văn B. Giao con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 04/11/2015 cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn B được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T đủ 18 tuổi và lao động được.

4. Về tài sản chung: Buộc anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 05 chỉ vàng 24k và 1 chỉ 5 phân 5 ly vàng 18k. Thời hạn hoàn trả khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 1.114.000 đồng án phí chia tài sản chung. Được trừ vào 824.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15445 ngày 04/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị T phải nộp thêm 590.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.114.000 đồng án phí chia tài sản chung.

+ Án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn B, phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15563 ngày 14/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TG;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
HNPT-2018-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hoàng Hiệp

